

BÁO CÁO

Sơ kết tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 2015

Phần 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Sáu tháng đầu năm 2015, ngành nông nghiệp triển khai thực hiện kế hoạch trong bối cảnh thuận lợi như không xảy ra thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi tiếp tục kiểm soát tạo điều kiện đàn vật nuôi phát triển trở lại; sâu bệnh trên cây trồng không đáng kể; các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới được áp dụng rộng rãi làm tăng năng suất, chất lượng lúa - gạo và một số loại cây màu; các chủ trương, chính sách của trung ương và của tỉnh được nhân dân ủng hộ, từng bước đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, độ mặn xuất hiện sớm và cao hơn cùng kỳ, nắng nóng kéo dài làm thiếu nước cục bộ trong sản xuất lúa, màu và gây thiệt hại cho nuôi tôm nước lợ; thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực trong lĩnh vực thủy sản còn ở mức thấp chưa khuyến khích người dân mở rộng sản xuất. Nhưng được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo quyết liệt của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và địa phương, đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của người dân góp phần đáng kể cho nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển, các công tác chuyên môn tiếp tục thực hiện thuận lợi và đạt được theo kế hoạch đề ra. Kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Về giá trị sản xuất:

Ước tổng giá trị sản xuất toàn ngành (giá năm 1994) 4.445 tỷ đồng, đạt 51,61% kế hoạch (năm trước 51,16%), tăng 0,94% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nông nghiệp: 3.426,25 tỷ đồng, đạt 61,31%, tăng 2,92%
- + Trồng trọt: 2.724,68 tỷ đồng, đạt 63,31%, tăng 2,69%
- + Chăn nuôi: 362,4 tỷ đồng, đạt 46,82%, tăng 5,75%.
- + Dịch vụ nông nghiệp: 339,16 tỷ đồng, đạt 66,5%, tăng 1,86%.
- Lâm nghiệp: 57,47 tỷ đồng, đạt 57,47% giảm 1,27%
- Thủy, hải sản: 961,71 tỷ đồng, đạt 32,88%, giảm 5,42%
- + Khai thác hải sản: 197,61 tỷ đồng, đạt 44,71%, tăng 1,35%
- + Khai thác nội đồng: 65,16 tỷ đồng, đạt 47,67%, giảm 3,23%.
- + Nuôi trồng thủy sản: 629,14 tỷ đồng, đạt 29,31%, giảm 7,77%.
- + Dịch vụ thủy sản: 70 tỷ đồng, đạt 34,9%, giảm 3,41%.

2. Kết quả của thực hiện kế hoạch phát triển ngành trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 274.911 ha, đạt 94,24% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 1.975 ha, cụ thể:

- Cây lúa: Gieo trồng 235.097 ha, vượt 3,16% kế hoạch, giảm 553 ha; thu hoạch dứt điểm 02 vụ Thu Đông – mùa và Đông Xuân (158.097 ha), năng suất trung bình 5,98 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,07 tấn/ha; sản lượng 945.836 tấn, tăng 25.950 tấn so cùng kỳ; nhóm giống lúa chất lượng cao được sử dụng chiếm 63,4% diện tích. Vụ Hè Thu xuống giống đạt 100% kế hoạch (77.000 ha), thu hoạch trà lúa sớm 500 ha, năng suất trung bình 6,3 tấn/ha. Tiếp tục duy trì được 20 mô hình cánh đồng mẫu, diện tích 4.186 ha.

Nhìn chung, tình hình sản xuất lúa 6 tháng đầu năm gặp một số khó khăn như nắng nóng, khô hạn, xi phèn. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ của các ngành đã khắc phục được khó khăn như vận hành công điều tiết nước phục vụ sản xuất kịp thời nên không xảy ra thiệt hại và không ảnh hưởng đến năng suất. Theo số liệu điều tra, giá thành sản xuất vụ Thu Đông – mùa là 3.833 đồng/kg, vụ Đông Xuân là 3.537 đồng/kg, với giá bán theo các thời điểm giao động từ 5.300 – 5.500 đồng/kg đối với lúa khô và 4.200 – 4.500 đồng/kg đối với lúa tươi đảm bảo nông dân có lãi trên 30% so giá thành.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 39.814 ha, đạt 62,4% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 2.528 ha, cụ thể: Màu lương thực 5.548 ha, màu thực phẩm 21.162 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 13.104 ha. Thực hiện 02 mô hình cánh đồng mẫu trên cây mía tại xã Lưu Nghiệp Anh và xã Kim Sơn huyện Trà Cú, diện tích 44,65 ha (68 hộ), hiện mía đang trong giai đoạn 2,5 - 3 tháng tuổi, phát triển bình thường. Về thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Tiếp tục vận động nông dân chuyển đổi 1.475 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác và nuôi thủy sản, nâng tổng số được 3.600 ha/9.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp, đậu phộng, dưa hấu, rau các loại và nuôi thủy sản; xây dựng được 20 mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 4.186 ha (3.871 hộ tham gia), có 07 doanh nghiệp tham gia đầu tư cung ứng vật tư đầu vào tập trung trên địa bàn các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú, năng suất bình quân 7,55 tấn/ha, sản lượng 29.234 tấn, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thu mua được 2.610 tấn. Đang hình thành 02 cánh đồng lớn sản xuất mía với diện tích 45,5 ha tại huyện Trà Cú do Công ty mía đường Trà Vinh đầu tư và tiêu thụ sản phẩm; kêu gọi doanh nghiệp liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất bắp giống trong vụ Đông xuân 2014-2015 được 600 ha trên địa bàn 02 huyện Cầu Ngang và Trà Cú, sản lượng thu mua 3.535 tấn trái.

- Cây lâu năm:

+ Diện tích trồng mới trong 6 tháng 243 ha, nâng tổng diện tích vườn cây ăn trái 17.500 ha, sản lượng thu hoạch đạt 106.785 tấn, đạt 43,23% kế hoạch. Cây dừa diện tích 19.420 ha, sản lượng 122.832 tấn, đạt 53,84% kế hoạch.

+ Xây dựng 03 mô hình phòng trừ chổi rồng hại nhãn tại huyện Tiểu Cần và Cầu Kè, diện tích 07 ha, đến nay đã tổ chức xong 50 lớp tập huấn hướng dẫn quy trình phòng, trị bệnh chổi rồng hại nhãn. Kiểm tra tình hình bệnh đốm nâu trên cây

thanh long, kết quả có 7,3 ha bị bệnh, tỷ lệ từ 1-15%, đã phân công cán bộ kỹ thuật hướng dẫn phòng trị theo quy trình.

- Công tác sản xuất, cung ứng giống: Thực hiện khảo nghiệm và chọn dòng phân ly 04 bộ giống lúa (A_0 , A_1 , A_2 , Trà Vinh), diện tích 0,95 ha, kết quả chọn được 15 giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để khuyến cáo nhân rộng; tổ chức liên kết, sản xuất và nhân giống lúa, diện tích 308 ha (24,2 ha cấp nguyên chủng) tại các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú, sản lượng đạt 1.852 tấn giống (145 tấn cấp nguyên chủng); nhân giống bưởi da xanh xen dừa, diện tích 06 ha tại các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Kè (đã thâm định 03 ha); thực hiện 02 mô hình nhân giống gà, quy mô 500 con/mô hình, hiện đang phát triển bình thường. Cung ứng 54 tấn lúa giống (1,4 tấn nguyên chủng) và 1.797 cây giống các loại.

- Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014: ngành đang xây dựng, chuẩn bị tổ chức lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chính sách hỗ trợ theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa: 6 tháng đầu năm phân bổ cho các huyện, thành phố 71,75 tỷ đồng, đã giải ngân 11,46 tỷ đồng để chi hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa, duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ giống lúa chất lượng cao.

- Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 473/UBND-NN ngày 10/02/2015 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh. Các tổ chức tín dụng đã cho 49 khách hàng vay, với tổng dư nợ hơn 19,5 tỷ đồng, đã chi hỗ trợ lãi suất 100 triệu đồng.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 quy định tiêu chí quy mô diện tích tối thiểu cánh đồng lớn và mức hỗ trợ cụ thể về xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, Bộ Tài chính có Công văn số 2103/BTC-NSNN ngày 10/02/2015 yêu cầu phải trình cho HĐND tỉnh phê duyệt định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh. Đồng thời, đang hoàn chỉnh Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh theo ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định tỉnh để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg: Hoàn tất hồ sơ chuẩn bị trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết phê chuẩn chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

- Hoạt động của bệnh viện cây trồng: Khám, tư vấn trực tiếp và qua điện thoại hướng dẫn phòng trị bệnh trên lúa, rau màu, cây ăn quả, cây hoa kiểng,... cho 60 lượt nông dân trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Kế hoạch phòng chống và kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng: Thực hiện theo dõi 12 bẫy đèn trong toàn tỉnh làm cơ sở dự tính, dự báo sâu bệnh, xây dựng khung lịch thời vụ xuống giống “né rầy” phù hợp cho từng vùng, từng địa phương; khoanh vùng diện tích nhiễm rầy nâu, phát hành 15 thông báo hướng dẫn phòng trị. Kết hợp Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam, công ty VFC và Công ty cổ phần BVTV An Giang tổ chức 55 chuyên thăm đồng với 1.600 nông dân tham gia, để hướng dẫn phòng trừ bệnh cháy bìa lá, rầy nâu. Tổ chức tập huấn hướng dẫn phòng trị chuột và các đối tượng sâu bệnh cho 7.676 nông dân; vận động phòng trừ chuột bằng nhiều biện pháp (thủ công, sinh học, hóa học), sử dụng 4.569 kg thuốc diệt chuột trên diện rộng, bảo vệ 12.525 ha lúa tại các huyện Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang. Qua kiểm tra, đánh giá hiệu quả phòng trị đạt từ 80-90%. Thực hiện chương trình cùng nông dân bảo vệ môi trường tổ chức thu gom 383 kg rác thải là bao bì thuốc bảo vệ thực vật tiêu hủy.

3. Kết quả của thực hiện kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi:

- Theo số liệu điều tra đến ngày 01/4/2015, số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh như sau:

- + Đàn heo: 313.564 con, đạt 84,8% KH, giảm 17.978 con so cùng kỳ.
- + Đàn bò: 155.676 con, vượt 3,44%, tăng 16.516 con so cùng kỳ.
- + Đàn trâu 1.110 con, đạt 98,23%, giảm 191 con so cùng kỳ.
- + Đàn gia cầm: 4,7 triệu con, đạt 85,77%, tăng 0,4 triệu con so cùng kỳ.

Tình hình chăn nuôi trong 6 tháng đầu năm có bước phát triển và tăng so cùng kỳ, nhất là đàn bò và đàn gia cầm; các loại dịch bệnh nguy hiểm tiếp tục được kiểm soát, chỉ xuất hiện rải rác một số bệnh thông thường với quy mô nhỏ, gây hại không đáng kể.

Trong 6 tháng đầu năm đàn bò tiếp tục phát triển, do giá thị trường duy trì ở mức cao nên người dân đã đầu tư nuôi nhiều cùng với một số dự án đầu tư bò cho hộ nghèo được triển khai tại địa phương; đàn heo giảm do chi phí con giống, thức ăn luôn đứng ở mức cao nên người chăn nuôi không mạnh dạn đầu tư sợ giá sẽ thua lỗ; đàn gia cầm tăng trở lại do giá cả ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, ngoài ra, có nhiều mô hình chăn nuôi gà thả vườn được đầu tư phát triển.

- Thực hiện tiêm vaccine phòng cúm gia cầm 2,6 triệu con (889 ngàn con gà, đạt 32% so tổng đàn; 1,7 triệu con vịt, đạt 98% so tổng đàn); phòng bệnh thường xuyên cho gia súc 473.572 con (LMLM 36.997 con, Dịch tả 150.392 con; Tụ huyết trùng 140.663 con và Phó thương hàn 141.510 con, đại chó, mèo 4.010 con); sử dụng 8.147 lít thuốc tiêu độc khử trùng 226 ngàn lượt hộ chăn nuôi với tổng diện tích trên 8,57 triệu m² chuồng trại; kiểm dịch 44.424 con gia súc, 1,6 triệu gia cầm các loại, 361 tấn thịt gia súc, gia cầm, 13 triệu quả trứng; trong 06 tháng đầu năm có 2 cơ sở giết mổ tập trung đi vào hoạt động ổn định. Xây dựng 1 Trạm trung chuyển heo tại xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, bình quân trung chuyển từ 150 – 300 con/ngày.

- Trong 6 tháng đầu năm xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động 02 cơ sở giết mổ gia súc tập trung. Nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 12 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đi vào hoạt động (08 cơ sở giết mổ gia súc và 04 cơ sở giết mổ gia cầm), tổng công suất thiết kế 2.800 con gia súc/ngày đêm và 4.650 con gia

cầm/ngày đêm. Công suất thực tế giết mổ 1.250 con gia súc/ngày đêm và 3.110 con gia cầm/ ngày đêm. Ngành nông nghiệp tiếp tục hỗ trợ xây dựng thêm các cơ sở giết mổ tập trung tại huyện Châu Thành; xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung tại 02 huyện Cầu Ngang và Duyên Hải

- Duy trì 08 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (05 mô hình nuôi gà, 03 mô hình nuôi heo), quy mô 36.000 con gà và 2.000 con heo thịt.

- Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014: Đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 24/6/2015.

- Phát triển thêm 06 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh lên 26 trang trại, gồm 4 trang trại chăn nuôi gà, 16 trang trại chăn nuôi heo; 5 trang trại chăn nuôi bò.

- Tập trung chăm sóc 44 con bò giống và bê con, (34 con bò cái sinh sản, 02 con bò đực giống, 8 con bê); cải tạo đất, bón phân, chăm sóc 01 ha cỏ làm thức ăn tươi cho đàn bò.

- Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Đã trình UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức hỗ trợ các loại vật tư, con giống để nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

4. Kết quả của thực hiện kế hoạch phát triển ngành thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích thả nuôi 31.543 ha, đạt 68,7% kế hoạch; thu hoạch 6 tháng là 31.745 tấn, đạt 26% kế hoạch cả năm, cụ thể:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 1,40 tỷ con tôm sú giống, trên diện tích 17.480 ha, 1,27 tỷ con tôm chân trắng, diện tích 2.350 ha, 74,5 triệu con cua biển, diện tích 11.000 ha, 170 tấn nghêu giống, diện tích 25 ha. Thu hoạch 10.797 tấn (thấp hơn cùng kỳ 3.020 tấn), trong đó tôm sú 2.950 tấn, tôm chân trắng 5.670 tấn, cua biển 2.020 tấn, còn lại là các loại thủy sản khác. Do thời tiết diễn biến khá phức tạp, nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao, môi trường ao nuôi biến động làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi và gây bệnh hoại tử gan tụy và một số bệnh như phân trắng, đường ruột làm thiệt hại 305 triệu con tôm sú giống (chiếm 21% lượng con giống thả nuôi), diện tích 3.089 ha (chiếm 17,3%); 325 triệu con tôm thẻ chân trắng (chiếm 25,4% lượng con giống thả nuôi), diện tích 605 ha (chiếm 25,4%).

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 73 triệu con giống các loại, diện tích 688 ha (42 triệu con cá lóc, diện tích 115 ha); thu hoạch 20.948 tấn (thấp hơn cùng kỳ 6.217 tấn), gồm cá lóc 13.942 tấn, cá tra 1.050 tấn, tôm càng xanh 230 tấn, còn lại là các loại khác, đạt 31,9% kế hoạch cả năm.

- Khai thác: Toàn tỉnh có 1.195 tàu khai thác hải sản được đăng ký, tổng công suất 83.430 CV (193 tàu có công suất từ 90 CV trở lên). Sản lượng khai thác 38.259 tấn (5.750 tấn tôm), đạt 46% kế hoạch cả năm, tăng 2,4% so cùng kỳ, gồm:

+ Khai thác nội đồng: 4.644 tấn (1.650 tấn tôm), đạt 32% kế hoạch, giảm 25,9% so cùng kỳ.

+ Khai thác hải sản: 33.615 tấn (4.100 tấn tôm), đạt 49% kế hoạch, tăng 8% so cùng kỳ.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 3.685 tấn thủy sản (348 tấn tôm sú, 1.429 tấn tôm thẻ), chế biến 2.315 tấn, tiêu thụ 1.854 tấn, kim ngạch xuất khẩu 8,16 triệu USD.

- Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013: Ngành đang xây dựng, chuẩn bị tổ chức lấy ý kiến, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng 04 mô hình nuôi tôm theo hướng VietGap, đồng thời tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho khoảng 1.000 lượt nông dân về quy phạm thực hành nuôi thủy sản tốt, để định hướng và tạo cho nông dân quen dần với các quy định mới, tạo ra sản phẩm an toàn. Theo thống kê của địa phương, đến nay có 3.100 ha nuôi luân canh lúa - tôm nhằm cải tạo đất và tăng thu nhập cho nông dân.

- Thành lập tổ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật nuôi tôm và giám sát tình hình bệnh để chủ động trong công tác phòng chống, cấp phát 45,12 tấn Chlorine từ nguồn dự phòng của tỉnh cho 02 huyện Cầu Ngang, Duyên Hải để xử lý ao nuôi. Kiểm dịch 142 triệu con tôm sú giống, 304 triệu con tôm thẻ chân trắng, cấp 453 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản; kiểm tra vệ sinh thú y 102 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, cấp 17 giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản, 63 chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản, 61 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y thủy sản; thực hiện 61 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước; thu 40 mẫu nước, 92 mẫu giáp xác phục vụ nuôi thủy sản.

- Công tác giống: Tiếp nhận công nghệ sản xuất lươn đồng đã nghiệm thu giai đoạn 2 thu được 15 ngàn con lươn giống, hiện đang tiếp tục chăm sóc lươn bố mẹ và thu trứng lươn. Thực hiện 04 mô hình: Sản xuất giống lươn đồng bằng phương pháp bán nhân tạo, ương cua biển nhân tạo từ giai đoạn cua tiêu lên cua me trong giai lưới, sản xuất giống cá rô phi đã qua chọn lọc bằng phương pháp xử lý đơn tính, sinh sản và ương giống cá sặc rằn. Sản xuất 6,83 triệu con post tôm sú, 0,95 triệu con tôm thẻ chân trắng, 0,8 triệu con tôm càng xanh, 0,6 triệu con cá lóc giống, 01 triệu con cá rô phi đơn tính. Cung ứng và giới thiệu địa chỉ uy tín cho người nuôi được 1,6 triệu con post tôm sú, 0,9 triệu con tôm thẻ chân trắng, 0,2 triệu con tôm càng xanh.

- Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: Tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ Giúp việc và xây dựng Kế hoạch số 89/KH-BCĐ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, phối hợp với địa phương hướng dẫn thành lập 05 tổ hợp tác khai thác hải sản xa bờ, kết quả đến nay đã thành lập được 36 tổ hợp tác khai thác hải sản xa bờ. Đã xét duyệt cho 42 trường hợp xin hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu và 103 trường hợp xin hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thuyền viên. Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước tỉnh đến nay có Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở các huyện Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh đã nhận được 06 hồ sơ xin vay để đóng mới tàu cá hiện đang xem xét hồ sơ để cho vay.

- Chính sách hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu cá khai thác hải sản xa bờ theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND: Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan địa

phương và tổ chức tập huấn triển khai Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu cá khai thác hải sản xa bờ tỉnh Trà Vinh cho 285 ngư dân tại các xã tập trung nhiều tàu cá trong tỉnh. Trong 6 tháng đầu năm, có 01 trường hợp đóng mới gắn máy trên 90 mã lực và 04 trường hợp cải hoán từ dưới 90 mã lực lên 90 mã lực trở lên. Tuy nhiên, các trường hợp trên không được xét hỗ trợ do tàu cá lắp máy đã qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

5. Kết quả của thực hiện kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp:

- Nghiệm thu công trình chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng phòng hộ năm 2014 theo chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2014-2015; đang hoàn chỉnh 03 dự án lâm sinh thuộc Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 để trình UBND tỉnh phê duyệt; đang triển khai xây dựng Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020; hoàn thành Phương án trồng cây lâm nghiệp phân tán năm 2015; tổ chức vệ sinh phòng cháy rừng 263,3 ha; thực hiện 356 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện 06 trường hợp vi phạm, tiến hành xử lý theo quy định. Kiểm tra phát hiện 14.650 m² rừng phi lao bị thiệt hại do triều, hiện đang xây dựng kế hoạch khắc phục.

- Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013: Ngành lâm nghiệp đang xây dựng, chuẩn bị tổ chức lấy ý kiến, trình UBND tỉnh.

- Tổ chức, triển khai và vận động các hộ dân gieo ươm cây giống phục vụ trồng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán với số lượng 91.000 cây các loại, hiện đang phát triển tốt. Thường xuyên kiểm tra nhắc nhở các hộ gia đình chăm sóc cây giống phục vụ cho công tác trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán năm 2015; đồng thời khảo sát, thiết kế trồng rừng, chuẩn bị mặt bằng trồng rừng năm 2015.

6. Kết quả của thực hiện kế hoạch phát triển ngành diêm nghiệp:

Có 215 hộ sản xuất, với diện tích 163,2 ha (giảm 30 ha so cùng kỳ). Tổng sản lượng thu hoạch 12.635 tấn, tăng 1.630 tấn so cùng kỳ; theo tổng hợp từ địa phương đến nay lượng muối tiêu thụ khoảng 9.667 tấn, giá bán bình quân 20.000-25.000 đồng/giạ, thấp hơn cùng kỳ từ 5.000 đồng/giạ. Nguyên nhân chưa tiêu thụ hết do vào vụ thu hoạch rộ, giá thấp, diêm dân trữ lại đến tháng 8, 9 giá tăng trở lại diêm dân mới bán ra.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Công tác quy hoạch:

- Đã hoàn thành quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2030.

- Đang rà soát, điều chỉnh, bổ sung 03 quy hoạch: Quy hoạch chi tiết chăn nuôi, các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Lập mới 03 quy hoạch: Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Công tác xây dựng hệ thống thể chế, chính sách:

- Thực hiện rà soát 27 văn bản quy phạm pháp luật quy định các chế độ chính sách thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của trung ương và 14 nghị quyết, quyết định của địa phương ban hành từ năm 2011 đến nay. Kết quả có 01 văn bản hết hiệu lực hoàn toàn, 02 văn bản không còn phù hợp và có văn bản mới thay thế.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và Nghị quyết lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2020.

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND ban hành chính sách hỗ trợ phát triển cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí quy mô diện tích tối thiểu cánh đồng lớn và mức hỗ trợ cụ thể về xây dựng cánh đồng lớn.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; ban hành Quyết định về việc thành lập Quỹ Phòng, chống thiên tai; Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; phê duyệt danh sách chủ tàu cá được hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thuyền viên và bảo hiểm thân tàu.

- Tổ chức triển khai xây dựng bộ máy tổ chức và đề án vị trí việc làm theo Thông tư của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông:

- Tổ chức 131 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản và tuyên truyền xây dựng công trình khí sinh học cho 3.757 lượt người (trồng trọt 495 lượt người; chăn nuôi 775 lượt người; thủy sản 1.943 lượt người; công trình khí sinh học 544 lượt người); phân công cán bộ kỹ thuật trực tiếp tư vấn cho 2.794 lượt hộ, gồm các nội dung như kỹ thuật canh tác lúa 3 giảm 3 tăng, trồng dưa hấu, trồng ớt, trồng cam sành, trồng hoa lan cắt cành, quy trình phòng bệnh chỏ rồng trên nhãn, kỹ thuật chăn nuôi bò, chăn nuôi heo, chăn nuôi gà sử dụng đệm lót sinh học, kỹ thuật nuôi tôm nước lợ, nuôi lươn trong bể lót bạt, nuôi cá nước ngọt ...; cấp phát 1.000 tờ tin khuyến nông, 150 sổ tay khuyến nông, 235 quyển tài liệu kỹ thuật, 44 bộ tranh công cụ, 950 tờ tài liệu bướm và 48 đĩa kỹ thuật các loại.

- Tổ chức 5 cuộc tổng kết, hội thảo các mô hình sản xuất có hiệu quả với 150 nông dân dự, 01 cuộc tọa đàm về kỹ thuật chăm sóc, quản lý tôm giai đoạn 02 tháng tuổi và giải pháp nuôi tôm lấp vụ. Kết hợp Đài Phát thanh Truyền hình Việt

Nam, Thông tấn xã Việt Nam tại Trà Vinh, Đài Phát thanh Truyền hình Trà Vinh thực hiện thực 01 cuộc tọa đàm “Liên kết giữa sản xuất và chế biến để chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa vùng ĐBSCL”, 07 chuyên mục, 01 phóng sự, 05 bản tin thời sự với tổng thời lượng khoảng 200 phút.

- Thực hiện các mô hình trình diễn về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Mô hình hỗ trợ máy cấy lúa và ứng dụng hệ thống thâm canh cải tiến trong sản xuất lúa (SRI); trồng thanh long ruột tím hồng; trồng lan cắt cành; nuôi kết hợp tôm sú – cá rô phi; nuôi tôm thẻ, tôm sú theo tiêu chuẩn VietGAP; nuôi hàu treo giàn bè trên sông; chăn nuôi heo trên đệm lót sinh học có bổ sung men vi sinh hoạt tính trong thức ăn; chăn nuôi vịt biển thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão:

- Thực hiện 347 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 265.844 m, khối lượng đất đào đắp 864.430 m³, đạt 62,5% kế hoạch.

- Tổng hợp ý kiến đóng góp Dự thảo Quyết định về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo kết quả thực hiện Định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2014 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; tình hình thực hiện quy định cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

- Theo dõi chặt chẽ tình hình các tuyến đê biển trong các đợt triều cường dâng cao để tham mưu, đề xuất xử lý kịp thời; nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 18 công trình thủy lợi nội đồng thuộc các hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh và 01 công trình duy tu bảo dưỡng đê, đoạn từ cống Phú Thứ đến cống Cá Trê, huyện Cầu Ngang.

- Tổ chức 85 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 29 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

5. Công tác xây dựng cơ bản:

Triển khai thực hiện 17 dự án, trong đó 04 dự án khởi công mới, 13 dự án chuyển tiếp, gồm 09 công trình phục vụ nuôi trồng thủy sản, 01 công trình phục vụ sản xuất lúa, màu; 05 công trình đê, kè; 02 công trình dân dụng. Ước 6 tháng giải ngân 180,2 tỷ đồng, đạt 59,4% kế hoạch cả năm.

6. Công tác phát triển nông thôn:

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Công tác lập quy hoạch, đề án cấp xã 85/85 xã hoàn thành việc lập và phê duyệt quy hoạch, hiện nay đang triển khai thực hiện; đã phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới các huyện. Riêng đề án tổng thể nông thôn mới cấp tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 đã tổ chức họp lấy ý kiến góp ý dự thảo, chuẩn bị trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác tuyên truyền: Tổ chức 1.670 cuộc tuyên truyền lồng ghép về các tiêu chuẩn ấp, hộ nông thôn mới, kế hoạch thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, vận động tham gia bảo hiểm y tế, vệ sinh môi trường, triển khai các tài liệu tuyên truyền, tài liệu hỏi - đáp về nông thôn mới...cho 53.677 lượt người là hộ dân và đoàn thể. Kết hợp Đài Phát thanh – Truyền hình thực hiện 12 phóng sự về xây

dựng nông thôn mới. Phát động hộ, ấp đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, 6 tháng đầu năm có 90 ấp và 84.000 hộ đạt chuẩn quy định.

- Kết quả thực hiện nguồn vốn:

+ Vốn sự nghiệp: 4.900 triệu đồng, gồm vốn ngân sách 2.822 triệu đồng, vốn dân 600 triệu đồng, vốn khác 1.480 triệu đồng để thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ phát triển sản xuất cho 17 xã điểm. Đến nay, có 15/17 xã đã triển khai thực hiện (xã Hoà Minh và An Phú Tân chưa xác định mô hình hỗ trợ), đã giải ngân 5 mô hình với kinh phí là 830 triệu đồng, đạt 29,41% kế hoạch.

+ Vốn đầu tư xây dựng: Tổng kinh phí 72.460 triệu đồng, gồm vốn ngân sách 68.000 triệu đồng, vốn dân 1.934 triệu đồng, vốn khác 2.526 triệu đồng, đầu tư cho 34 xã thực hiện 62 công trình giao thông nông thôn, nhà văn hóa ấp, xã, sân vận động, trạm y tế, chợ. Đến nay, 15 công trình đã triển khai thực hiện (01 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng), các công trình còn lại đang điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí về nông thôn mới đối với 85 xã: Có 15 xã đạt 19/19 tiêu chí; 2 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 37 xã đạt 10-14 tiêu chí; 31 xã đạt từ 5-9 tiêu chí.

b) Bố trí dân cư: Dự án Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa trình thẩm định, phê duyệt kết quả đấu thầu, thương thảo ký kết hợp đồng thi công, kiểm tra tiến độ thi công hạng mục san lấp mặt bằng lô 1, đạt 70% khối lượng. Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông, thị trấn Tiểu Cần đã được UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình; phối hợp địa phương hoàn thành công tác kê biên, bồi thường giải phóng mặt bằng, tổ chức họp dân thông qua đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng. Dự án Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa đang trình thẩm định, phê duyệt. Dự án Di dân sạt lở xã Đại Phước, hiện đang xây dựng phương án bồi hoàn giải phóng mặt bằng.

c) Phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã (HTX):

- Tổ hợp tác (THT): Tổ chức tập huấn thành lập mới và củng cố 11 THT cho 532 thành viên. Sáu tháng đầu năm, thành lập mới 11 THT, nâng tổng số đến nay có 1.845 THT (giảm 50 tổ so với cuối năm 2014 do một số tổ không hoạt động, một số tổ đã hết nhiệm kỳ hoạt động nhưng chưa đề nghị chứng thực lại). Tổng số tổ viên tham gia là 36.500 thành viên, bình quân mỗi tổ hợp tác có 20 thành viên.

- Hợp tác xã (HTX): Tổ chức tập huấn củng cố, nâng chất lượng hoạt động 2 HTX. Sáu tháng đầu năm, không thành lập mới, đến nay có 38 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tổng diện tích đất tham gia hợp tác sản xuất là 2.058 ha, với 1.628 thành viên tham gia, giải quyết việc làm cho trên 600 lao động tại địa phương, tổng số vốn điều lệ 18,24 tỷ đồng, lợi nhuận bình quân 164 triệu đồng/HTX năm. Theo đánh giá sơ bộ, có 08 HTX đạt loại tốt (chủ yếu là thủy sản), 04 HTX đạt loại khá, còn lại là trung bình, yếu và không hoạt động.

d) Phát triển ngành nghề nông thôn: Toàn tỉnh có 12.215 cơ sở, tạo việc làm cho 34.793 lao động, giá trị sản xuất 1.814 tỷ đồng, tốc độ phát triển giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 16,34% và có 12 làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận với 5.961 hộ tham gia sản xuất, giải quyết việc làm cho 16.561 lao động, thu nhập bình quân đạt 1,8-2 triệu đồng/người/tháng; các làng nghề tạo ra

khoảng 03 triệu sản phẩm các loại, doanh thu đạt 503,5 tỷ đồng/năm. Tiếp tục hỗ trợ lập hồ sơ, trình UBND tỉnh xét công nhận 04 làng nghề sản xuất cốm dẹp xã Nhị Trường, bó chổi xã Tân Hòa; sản xuất bánh tráng xã Nguyệt Hóa; sản xuất muối xã Dân Thành.

d) Nước sạch và vệ sinh môi trường: Quyết toán 02 dự án hoàn thành; tiếp tục thực hiện 06 dự án (trong đó 02 dự án khởi công mới), khối lượng thực hiện đạt 61%. Lắp đặt cho 74.038 hộ sử dụng nước máy, tăng 4.479 hộ so với đầu năm, đạt 64,08% kế hoạch; giải ngân vốn đầu tư 12,82 tỷ đồng, đạt 63,3% kế hoạch; duy trì hoạt động tại 165 trạm cấp nước, đảm bảo 100% trạm cấp nước hoạt động đạt hiệu quả, thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trạm cấp nước, chất lượng nước đạt quy chuẩn Bộ Y tế qui định; đến nay tỷ lệ người dân vùng nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 77% (trong đó tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đạt 51%). Phối hợp huyện Càng Long tổ chức mittinh hưởng ứng tuần lễ quốc gia Nước sạch và VSMTNT tại xã Bình Phú, huyện Càng Long.

7. Công tác quản lý Nhà nước chuyên ngành:

a) Quản lý chất lượng nông - lâm - thủy sản:

Thanh tra, kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) đối với 133 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản và tàu cá, cấp 27 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, 61 giấy xác nhận kiến thức ATTP; đánh giá phân loại 207 tàu cá, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, xay xát lúa gạo, kết quả xếp loại có 70 loại A, 79 loại B, 44 loại C, 14 cơ sở, tàu cá ngưng hoạt động; tổ chức thu phân tích, kiểm nghiệm chất lượng 280 mẫu (66 mẫu nông sản, 214 mẫu thủy sản).

b) Quản lý tàu cá, cảng cá:

- Kiểm tra an toàn kỹ thuật 285 tàu (09 tàu ngoài tỉnh), đăng ký 56 tàu, xóa bộ 23 tàu; cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá 35 trường hợp, cấp 130 sổ danh bạ (539 thuyền viên), cấp 247 giấy phép khai thác thủy sản, 122 giấy chứng nhận, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác xuất khẩu vào EU.

- Tổ chức thu phí 7.329 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 7.399 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 330 triệu đồng.

c) Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tuyên truyền pháp luật: Tổ chức 116 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kinh doanh thuốc, thức ăn thủy sản, giống thủy sản, hóa chất, chế phẩm dùng trong nuôi thủy sản cho 3.733 lượt người.

- Kiểm tra xử lý vi phạm: Tổ chức thanh tra, kiểm tra 324 tổ chức, cá nhân và phương tiện khai thác thủy sản về việc chấp hành các quy định của pháp luật; thu 74 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, phân bón, giống lúa, nguyên liệu thủy sản để kiểm tra chất lượng; xử lý vi phạm 28 trường hợp.

IV. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Trong 6 tháng đầu năm, bên cạnh những thuận lợi trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ của ngành còn gặp những tồn tại, hạn chế sau:

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và ngành nghề nông thôn chuyển dịch chậm, thiếu tính đột phá; sản xuất nông nghiệp, thủy sản hiệu quả chưa cao, thiếu tính bền vững, sức cạnh tranh thấp, chưa phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của tỉnh; các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao chưa nhân rộng nhiều.

- Sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn còn quy mô nhỏ, phân tán, manh mún, tỷ lệ cơ giới hóa một số khâu đạt thấp (trừ cây lúa). Việc ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất, đặc biệt là các kỹ thuật canh tác bền vững, sản xuất gắn kết với thị trường và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Ngành thủy sản và chăn nuôi là 02 ngành còn nhiều điều kiện để phát triển mạnh, nhưng sự chuyển biến còn chậm thậm chí còn suy giảm, chưa hình thành được các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, công nghiệp để tạo động lực đưa 02 ngành này phát triển mạnh mẽ.

- Ngành trồng trọt đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung (vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng trồng bắp, đậu phộng...), nhưng việc thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ để nâng cao hiệu quả còn gặp nhiều khó khăn. Việc chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả chưa đạt yêu cầu.

- Quan hệ sản xuất chậm đổi mới, các hình thức tổ chức sản xuất tập thể hoạt động kém hiệu quả nên chưa khuyến khích được nhiều người dân tham gia, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Công nghiệp chế biến nông sản phát triển chậm, nên phần lớn hàng hóa đưa vào thị trường ở dạng thô, thiếu khả năng tạo ra chuỗi giá trị gia tăng, nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

- Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của trung ương đối với nông nghiệp, nông thôn là nguồn lực tạo đà thúc đẩy cho phát triển, nhưng việc triển khai thực hiện ở tỉnh nhìn chung còn chậm; mặt khác tỉnh cũng chưa có những chính sách đặc thù riêng để tạo sự đột phá. Một số cơ chế, chính sách của trung ương còn bất cập, khó đi vào thực tiễn nhưng chậm được điều chỉnh, bổ sung nên chưa mang lại những tác dụng tích cực. Cụ thể như: Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62 của Thủ tướng chính phủ, nguồn kinh phí thực hiện giao địa phương cân đối, bố trí là chủ yếu, nhưng khả năng ngân sách tỉnh còn hạn chế nên khó khăn trong triển khai thực hiện; chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây màu theo Quyết định số 580 của Thủ tướng Chính phủ có thời gian thực hiện quá ngắn (từ vụ hè thu năm 2014 đến đông xuân 2014 – 2015) tỉnh không kịp triển khai thực hiện; chính sách tạm trữ lúa gạo của Thủ tướng Chính phủ chỉ mới là giải pháp tạm thời, chỉ tiêu giao tạm trữ quá ít (chưa tới 15% sản lượng lúa hàng hóa của tỉnh), thời điểm tạm trữ chưa thật phù hợp nên hiệu quả của chính sách chưa cao; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP do phần lớn ngư dân có nhu cầu đóng tàu vỏ gỗ để khai thác hải sản xa bờ nhưng mức vay và mức bù chênh lệch lãi suất thấp hơn so với đóng mới tàu vỏ thép, mức đối ứng của người dân còn cao nên chưa khuyến khích ngư dân đầu tư; chính sách hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu cá khai thác hải sản xa bờ theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND thời gian qua có nhiều ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá nhưng chưa được xét hỗ trợ do lắp máy đã qua sử dụng có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

Phần 2

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN 6 THÁNG CUỐI NĂM

I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Năm 2015, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ X, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011 - 2015) của HĐND và UBND tỉnh. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao và trên cơ sở kết quả đạt được 6 tháng đầu năm, ngành Nông nghiệp xác định một số chỉ tiêu chủ yếu trong 6 tháng cuối năm 2015 như sau:

1. Giá trị sản xuất: Phần đầu đạt và vượt 4.184 tỷ đồng (giá năm 1994).

- **Nông nghiệp:** 2.173 tỷ đồng

+ Trồng trọt: 1.591 tỷ đồng

+ Chăn nuôi: 412 tỷ đồng

+ Dịch vụ nông nghiệp: 171 tỷ đồng

- **Lâm nghiệp:** 50 tỷ đồng

- **Thủy sản:** 1.961 tỷ đồng

+ Khai thác hải sản: 227 tỷ đồng

+ Khai thác nội đồng: 84 tỷ đồng

+ Nuôi trồng thủy sản: 1.519 tỷ đồng

+ Dịch vụ thủy sản: 131 tỷ đồng

2. Sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ yếu:

a) Nông nghiệp:

- Trồng trọt:

+ Sản lượng lúa Hè Thu: Phần đầu đạt và vượt 411.950 tấn.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 25.512 ha (màu lương thực 4.989 ha, màu thực phẩm 15.068 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 3.936 ha).

- Chăn nuôi:

+ Đàn bò: Ổn định tổng đàn 155.676 con.

+ Đàn heo: Tăng thêm 56.244 con.

+ Đàn gia cầm: Tăng thêm 782 ngàn con.

b) Lâm nghiệp: Trồng mới 130 ha rừng tập trung, chăm sóc 340 ha, bảo vệ 4.926 ha, khoanh nuôi tái sinh 25 ha.

c) Thủy - hải sản: Phần đầu đạt tổng sản lượng 134.921 tấn (40.975 tấn tôm các loại):

+ Nuôi trồng thủy sản: 45.628 tấn (32.075 tấn tôm).

+ Khai thác: 44.741 tấn (8.900 tấn tôm), gồm khai thác hải sản 34.885 tấn, khai thác nội đồng 9.856 tấn.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CHUYÊN NGÀNH

1. Tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và các kế hoạch hành động, thực hiện của tỉnh đến tất cả các cơ quan, địa phương nắm để phối hợp triển khai thực hiện.

- Triển khai thực hiện đồng bộ có hiệu quả các chính sách của Trung ương, đồng thời rà soát, hoàn thiện các chính sách cụ thể của tỉnh để khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản, thủy sản; đặc biệt là đối với các sản phẩm đặc thù, chủ lực của tỉnh.

- Hoàn thành việc lập mới và rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch triển khai thực hiện năm 2015.

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo nội dung Đề án, các kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT và của tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện tốt chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đổi mới, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế ...

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tạo chuyển biến mạnh mẽ việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trên các ngành, lĩnh vực. Tập trung đầu tư cho công tác khảo nghiệm, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào sản xuất, ưu tiên đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư tư nhân trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; tiếp tục chấn chỉnh, xử lý các dự án đầu tư không phù hợp quy hoạch, mục tiêu dự án, thiếu năng lực chuyên môn, tài chính, kém hiệu quả về kinh tế, tác động tiêu cực tới môi trường; tiếp tục thu hút kinh tế tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về kinh tế tập thể; rà soát, phân loại các hợp tác xã nông nghiệp hiện có để có biện pháp củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động; vận động thành lập mới hợp tác xã và tổ hợp đối với ngành, sản phẩm có nhu cầu khách quan về liên kết chuỗi; triển khai xây dựng và phát triển các mối hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; hỗ trợ mở rộng quy mô sản xuất nông hộ.

- Đầu tư nâng cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi, gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đa chức năng.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính ngành nông nghiệp; tăng cường tính công khai, minh bạch của quy hoạch, chính sách, quy định quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Công tác chỉ đạo sản xuất và phòng chống dịch bệnh:

- Trồng trọt:

+ Cây lúa: Tập trung hướng dẫn nông dân chăm sóc, bảo vệ, đảm bảo thu hoạch vụ Hè Thu đạt theo kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn xuống giống vụ Thu Đông - mùa theo lịch thời vụ, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình sâu bệnh ngay từ khi gieo sạ đến giai đoạn an toàn; chuẩn bị tốt kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2015-2016; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ khi HĐND và UBND phê duyệt. Tiếp tục chỉ đạo chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác, kết hợp nuôi thủy sản.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Tiếp tục khuyến cáo nông dân gieo trồng màu đạt theo kế hoạch; chỉ đạo đơn vị chuyên môn thống kê, theo dõi và khuyến khích mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn; phân công cán bộ chuyên môn theo dõi mô hình cánh đồng mẫu trên cây mía đường. Hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng trị các loại sâu bệnh gây hại.

+ Cây lâu năm: Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống chổi rồng trên cây nhãn; chỉ đạo hướng dẫn nông dân phòng trị các loại sâu, bệnh trên cây ăn trái và cây dứa; vận động nông dân cải tạo vườn tạp, chăm sóc tốt vườn cây hiện có.

- Chăn nuôi: Chỉ đạo tập trung công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi nhất là trong thời điểm giao mùa vào lúc cuối năm; kiểm tra, giám sát tình hình chăn nuôi, quản lý đàn thông qua hình thức cấp sổ chăn nuôi; thực hiện kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm; tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các hộ chăn nuôi, cơ sở giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật, áp dụng tích cực tham gia phòng chống dịch bệnh và vệ sinh tiêu độc khử trùng theo quy định. Tiếp tục triển khai xây dựng các điểm chăn nuôi tập trung, lò giết mổ tập trung theo quy hoạch.

- Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch trồng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán theo kế hoạch; tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và tình hình mua bán, vận chuyển động vật hoang dã.

- Thủy sản:

+ Tiếp tục theo dõi, giám sát tình hình nuôi và triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên tôm, cá; tổ chức hội thảo nhân rộng các mô hình, đối tượng nuôi mới có hiệu quả kinh tế.

+ Hướng dẫn nông dân cải tạo ao hồ tiếp tục thả nuôi sau khi thu hoạch, khuyến khích thả nuôi các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế theo quy trình an toàn dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường tạo nguồn nguyên liệu sạch đáp ứng nhu cầu xuất khẩu; tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật nuôi thủy sản cho các xã nuôi tôm trọng điểm trên địa bàn 2 huyện Cầu Ngang và Duyên Hải.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển thủy sản, Quy hoạch vùng sản xuất giống tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và đề án tái cơ cấu ngành thủy sản.

+ Điều chỉnh, tham mưu ban hành lịch mùa vụ và quy trình nuôi thủy sản năm 2016 cho phù hợp.

+ Tổ chức quan trắc môi trường và thu mẫu giáp xác tại các điểm sông đầu nguồn thông báo trên Đài phát thanh - Truyền hình để người dân có kế hoạch quản lý ao nuôi.

+ Xây dựng mô hình cộng đồng quản lý nuôi nghêu, mô hình nuôi tôm công nghệ cao, các dự án đầu tư phát triển nuôi thâm canh theo hình thức tập trung các đối tượng nuôi chủ lực.

+ Quản lý chuyên ngành: Tiếp tục thực hiện quản lý, kiểm dịch giống thủy sản nhập tỉnh và sản xuất tại địa phương. Chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh thức ăn, hoá chất xử lý môi trường phục vụ nuôi thủy sản.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Tập trung, dồn sức 6 tháng cuối năm 2015 phải có thêm ít nhất 03 xã đạt 19/19 tiêu chí, nâng tổng số 18/85 xã đạt 19/19 tiêu chí, các xã còn lại phải đạt 10 tiêu chí trở lên để đạt được kết quả trên cần tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức để người dân tự nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; huy động thêm nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các công trình xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng nông thôn mới ở các xã trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện các chính sách: Tham mưu triển khai thực hiện tốt các chính sách: Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày; chính sách đào tạo cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất lúa giống và lúa hàng hóa theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND; chính sách hỗ trợ, đóng mới, cải hoán tàu, đảm bảo đủ năng lực khai thác hải sản xa bờ gắn với việc khuyến khích thành lập các tổ hợp tác khai thác bền vững...

5. Các công tác chuyên môn khác:

- Kinh tế hợp tác: Tiếp tục triển khai Luật HTX năm 2012, đồng thời thành lập mới, củng cố, tổ chức lại các HTX, tổ hợp tác; phối hợp địa phương xây dựng mô hình điểm HTX liên kết sản xuất – thu mua – tiêu thụ nông, thủy sản hàng hóa và đánh giá tình hình phát triển kinh tế hợp tác trong thời gian qua. Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Hoàn chỉnh thủ tục, trình công nhận làng nghề gốm đẹp xã Nhị Trưng; làng nghề bó chổi xã Tân Hòa; làng nghề bánh tráng xã Nguyệt Hóa và làng nghề sản xuất muối xã Dân Thành; tiếp tục phối hợp tổ chức giảng dạy và cấp chứng chỉ nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Công tác bố trí dân cư: Tiếp tục triển khai thi công các dự án: Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, phân đầu đến cuối năm bố trí 85 hộ vào nơi ở mới; kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông, thị trấn Tiểu Cần; kết hợp địa phương giải phóng mặt bằng Dự án Di dân sạt lở áp Cần Phụng xã Long Hòa.

- Tiếp tục thực hiện các dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, duy trì hoạt động 165 trạm cấp nước hiện có, tăng thêm 3.000 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, phân đầu đến cuối năm có 78% số hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Tiếp tục tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân, khuyến cáo nông dân sử dụng các giống mới chất lượng cao, sử dụng màng phủ; thực hiện gieo tình nhân tạo, chăn nuôi theo hướng an toàn, đảm bảo vệ sinh môi trường; sản xuất theo quy trình GAP...; tiếp tục phân công cán bộ kỹ thuật xuống địa bàn, tư vấn trực tiếp cho các hộ dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, nhất là nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

- Tổ chức tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Luật Thủy sản, an toàn vệ sinh thực phẩm nông sản, thủy sản và phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cho nông, ngư dân trong mùa mưa bão.

- Chỉ đạo thực hiện hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng năm 2015; kết hợp đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp và khẩn trương triển khai thực hiện các công trình đầu tư mới năm 2015; chỉ đạo kiểm tra đê điều, thường xuyên kiểm tra mực nước trong nội đồng, vận hành công ngăn triều cường, tiêu úng đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất.

- Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

- Tăng cường quản lý, điều phối, cung ứng giống, chuyển giao công nghệ sản xuất giống; vật tư phục vụ sản xuất; an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát tạp chất trong nguyên liệu thủy sản phục vụ chế biến xuất khẩu.

- Tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phối hợp Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hướng dẫn ngư dân ở vùng ven sông, ven biển, vùng nguy cơ bị sạt lở chủ động di dời khi có sự cố.

Trên đây là tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và chương trình nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2015 của ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh nắm, theo dõi, chỉ đạo. *hết*

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Lưu: VT, KHTC.



Phạm Minh Truyền

ƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH 6 tháng đầu năm 2014	KH vụ/năm 2015	Ước TH 6 tháng đầu năm 2015	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
A	Giá trị sản xuất (giá CĐ 1994)						
	Giá trị ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	4.404,10	8.613	4.445,43	100,94%	51,61%
	<i>Giá trị nông nghiệp</i>	"	3.329,10	5.588	3.426,25	102,92%	61,31%
	- Trồng trọt	"	2.653,43	4.304	2.724,68	102,69%	63,31%
	- Chăn nuôi	"	342,71	774	362,40	105,75%	46,82%
	- Dịch vụ	"	332,96	510	339,16	101,86%	66,50%
	<i>Giá trị lâm nghiệp</i>	"	58,21	100	57,47	98,73%	57,47%
	<i>Giá trị sản xuất thủy sản</i>	"	1.016,79	2.925	961,71	94,58%	32,88%
	- Khai thác hải sản	"	194,98	442	197,61	101,35%	44,71%
	- Khai thác nội đồng	"	67,34	137	65,16	96,77%	47,67%
	- Nuôi trồng thủy sản	"	682,20	2.146	629,14	92,22%	29,31%
	- Dịch vụ thủy sản	"	72	200	70	96,59%	34,90%
B	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)						
	Giá trị ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	13.113,26	26.968,00	13.139,78	100,20%	48,72%
	<i>Giá trị SX nông nghiệp</i>	"	10.112,37	18.099,00	10.420,13	103,04%	57,57%
	- Trồng trọt	"	7.765,30	13.411	7.968	102,61%	59,41%
	- Chăn nuôi	"	1.374,09	3.043	1.462	106,43%	48,06%
	- Dịch vụ	"	972,98	1.645	990	101,70%	60,15%
	<i>Giá trị lâm nghiệp</i>	"	148,94	280	147	98,59%	52,45%
	<i>Giá trị sản xuất thủy sản</i>	"	2.851,95	8.589,00	2.572,80	90,21%	29,95%
	- Khai thác hải sản	"	537,08	1.240	544	101,37%	43,91%
	- Khai thác nội đồng	"	250,79	558	244	97,12%	43,65%
	- Nuôi trồng thủy sản	"	2.048,36	6.754	1.767	86,26%	26,16%
	- Dịch vụ thủy sản	"	15,73	37	18	113,72%	48,34%
C	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP						
I.	TRỒNG TRỌT						
1	Cây hàng năm						
	Tổng DT gieo trồng	Ha	272.936	291.707	274.911	100,72%	94,24%
1.1.	Cây lương thực có hạt	Ha	239.142	235.050	238.867	99,89%	101,62%
	Cây lúa	Ha	235.650	227.900	235.097	99,77%	103,16%
	Vụ Thu Đông-mùa						
	- Diện tích	Ha	89.202	87.400	89.209,38	100,01%	102,07%
	- Năng suất	Tạ/ha	53,10	54,15	53,41	100,58%	98,64%
	- Sản lượng	tấn	473.706	473.271	476.506	100,59%	100,68%
	Vụ Đông - Xuân						
	- DT gieo sạ	Ha	66.448,0	63.500	68.887,9	103,67%	108,48%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	66.448,0	63.500	68.885,4		
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	67,15	65,00	68,13	101,47%	104,82%
	- Sản lượng	tấn	446.180	412.750	469.330	105,19%	113,71%
	Vụ Hè Thu						
	- DT gieo sạ	Ha	80.000	77.000	77.000	96,25%	100,00%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.243	77.000		0,00%	0,00%
	- Năng suất	Tạ/ha	59,80	5,35		0,00%	0,00%
	- Sản lượng	tấn	7.433	411.950		0,00%	0,00%
	Cây màu						
	Diện tích gieo trồng	Ha	37.286	63.807	39.814	106,78%	62,40%
	Diện tích thu hoạch	Ha	29.200	63.807	29.265	100,22%	45,86%

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH 6 tháng đầu năm 2014	KH vụ/năm 2015	Ước TH 6 tháng đầu năm 2015	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	Cây bắp						
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3.492	7.150	3.770,00	107,98%	52,73%
	- Diện tích thu hoạch	"	2.941,3	7.150	3.066,83	104,27%	42,89%
	- Năng suất	Tạ/ha	54,41	54,50	56,88	104,53%	104,36%
	- Sản lượng	Tấn	16.004	38.968	17.443	108,99%	44,76%
1.2.	Cây có củ	Ha	1.637	3.387	1.778,00	108,60%	52,49%
	Khoai lang						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	809,12	1.516	835,00	103,20%	55,08%
	+ Diện tích thu hoạch	"	648	1.516	668,57	103,16%	44,10%
	+ Năng suất	Tạ/ha	165,57	165,49	177,96	107,48%	107,53%
	+ Sản lượng	Tấn	10.730	25.089	11.898	110,88%	47,42%
	Sắn						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	515,70	1.071	593,00	114,99%	55,37%
	+ Diện tích thu hoạch	"	360,46	1.071	372,06	103,22%	34,74%
	+ Năng suất	Tạ/ha	161,47	143,19	162,18	100,44%	113,26%
	+ Sản lượng	Tấn	5.820	15.336	6.034	103,67%	39,35%
	Cây có củ khác						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	312,40	800	350,00	112,04%	43,75%
	+ Diện tích thu hoạch	"	278,32	800	187,77	67,47%	23,47%
1.3.	Cây thực phẩm	Ha	19.311	36.230	21.162,00	109,59%	58,41%
	Rau các loại						
	+ DT gieo trồng	Ha	18.734	35.430	20.462,00	109,22%	57,75%
	+ Diện tích thu hoạch	"	12.744	35.430	13.243,00	103,92%	37,38%
	+ Năng suất	Tạ/ha	211,70	223,00	222,6	105,16%	99,83%
	+ Sản lượng	Tấn	269.778	790.089	294.825	109,28%	37,32%
	Đậu các loại						
	+ DT gieo trồng	Ha	577	800	700,00	121,40%	87,50%
	+ Diện tích thu hoạch	"	460	800	600,55	130,59%	75,07%
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,34	16,50	15,4	88,99%	93,52%
	+ Sản lượng	Tấn	797	1.320	927	116,22%	70,21%
1.4	Cây công nghiệp hàng năm		12.846	17.040	13.104	102,01%	76,90%
	Đậu phộng	Ha					
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.960	5.640	4.121,00	104,06%	73,07%
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.583	5.640	3.638,85	101,57%	64,52%
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,65	53,75	53,25	105,13%	99,08%
	+ Sản lượng	Tấn	18.147	30.315	19.378	106,78%	63,92%
	Mía						
	+ Diện tích trồng	Ha	5.879,20	6.300	5.941,00	101,05%	94,30%
	Trong đó: DT trồng mới	"					
	+ Diện tích thu hoạch	"	5.409	6.300	4.971,85	91,91%	78,92%
	+ Năng suất	Tạ/ha	1.076,08	1.120	1.097,01	101,94%	97,95%
	+ Sản lượng	Tấn	582.103	705.600	545.416	93,70%	77,30%
	Cây lác (cói)						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.486	2.800	1.523,00	102,49%	54,39%
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.289,55	2.800	1.195,40	92,70%	42,69%
	+ Năng suất	Tạ/ha	99,98	98,00	110,85	110,87%	113,11%
	+ Sản lượng	Tấn	12.893	27.440	13.251	102,78%	48,29%
	Cây trồng khác	"					
	DT gieo trồng	ha	1.521	2.300	1.519	99,87%	66,04%
	DT thu hoạch	ha	1.486	2.300	1.320	88,81%	57,39%
2	Cây lâu năm						

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH 6 tháng đầu năm 2014	KH vụ/năm 2015	Ước TH 6 tháng đầu năm 2015	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	- Cây ăn quả						
	+ Diện tích	ha	17.320	18.000	17.500	101,04%	97,22%
	+ Sản lượng	tấn	123.838	244.980	106.785	86,23%	43,59%
	- Cây dứa						
	+ Diện tích	ha	16.350	19.500	19.420	118,78%	99,59%
	+ Sản lượng	tấn	120.663	228.150	122.832	101,80%	53,84%
II	CHĂN NUÔI						
	- Tổng đàn trâu	con	1.301	1.130	1.110	85,32%	98,23%
	- Tổng đàn bò	con	139.160	150.500	155.676	111,87%	103,44%
	- Tổng đàn lợn	con	331.734	370.000	313.756	94,58%	84,80%
	- Tổng đàn gia cầm	con	4.300.000	5.500.000	4.717.420	109,71%	85,77%
D	LÂM NGHIỆP						
1.	Lâm sinh						
1.1.	DT rừng trồng tập trung	Ha		130			
	<i>Trong đó:</i>						
	- Rừng phòng hộ	"		130			
	- Rừng đặc dụng	"					
	- Rừng sản xuất	"					
	DT trồng lại sau khai thác	Ha					
1.2.	DT rừng trồng được chăm sóc	Ha		340			
1.3.	DT khoanh nuôi tái sinh	Ha		25			
1.4.	DT giao khoán bảo vệ	Ha		4.926			
1.5.	Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây		125			
2.	Khai thác						
	- Sản lượng gỗ khai thác	m ³					
	<i>Trong đó: Gỗ rừng trồng</i>	"					
E	DIÊM NGHIỆP						
F	THỦY SẢN						
1.	Tổng diện tích nuôi	Ha	36.817	45.900	31.543	85,67%	68,72%
1.1.	Nuôi nước ngọt	"	864	5.000	688,00	79,62%	13,76%
	- Diện tích nuôi cá	"	643	3.500	638,00	99,27%	18,23%
	<i>Trong đó: + Cá tra, cá ba sa</i>	"	4,14	40	3,00	72,46%	7,50%
	<i>+ Cá lóc</i>	"	179,5	290	115,00	64,07%	39,66%
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	181,65	1.500	50,00	27,53%	3,33%
	<i>Trong đó: tôm càng xanh</i>	"	181,65	1.500	50,00	27,53%	3,33%
	- Diện tích nuôi khác	"	39,7			0,00%	
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	35.953	40.900	30.855,0	85,82%	75,44%
	- Diện tích nuôi cá						
	<i>Trong đó: + cá giò, cá song</i>	"					
	<i>+ ...</i>						
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	35.056	38.700,0	30.830,00	87,95%	79,66%
	<i>Trong đó: + Tôm sú</i>	"	18.745	19.900	17.480,00	93,25%	87,84%
	<i>+ Tôm thẻ chân trắng</i>	"	3.993	5.000	2.350,00	58,85%	47,00%
	<i>+ Cua biển</i>	"	12.318	13.800	11.000,00	89,30%	79,71%
	- Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết)	"	897	2.200	25,00	2,79%	1,14%
2.	Thể tích nuôi lồng, bè	m ³					
	- Nuôi cá	"					
	- Nuôi giáp xác	"					
	- Nuôi nhuyễn thể	"					
3.	Sản lượng con giống SX	Triệu con					

Mã số	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 6 tháng đầu năm 2014	KH vụ/năm 2015	Ước TH 6 tháng đầu năm 2015	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	- Cá giống	"					
	- Tôm giống	"					
	- Nhuyễn thể giống	"					
4	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	78.361	204.925	70.004,0	89,33%	34,16%
4.1	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	40.982	121.925	31.745,0	77,46%	26,04%
4.1.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	27.165	65.500	20.948,0	77,11%	31,98%
	- Sản lượng cá	"	26.949	65.000	20.718	76,88%	31,87%
	Trong đó: + Cá tra, cá ba sa	"	4.489	15.500	1.050	23,39%	6,77%
	+ Cá lóc	"	15.085	29.500	13.942		47,26%
	- Sản lượng giáp xác	"	177	500	230	130,27%	46,00%
	Trong đó: tôm càng xanh	"	177	500	230	130,27%	46,00%
	- Sản lượng thủy sản khác	"	40			0,00%	
4.1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	13.816,9	56.425	10.797	78,14%	19,14%
	- Sản lượng cá nuôi	"					
	Trong đó: Cá giò, cá song	"					
	...	"					
	- Sản lượng giáp xác nuôi	"	13.319	50.425	10.640	79,89%	21,10%
	Trong đó: + Tôm sú	"	1.868	14.925	2.950	157,91%	19,77%
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	8.930	25.500	5.670	63,49%	22,24%
	+ Nuôi cua biển	"	2.521	10.000	2.020	80,14%	20,20%
	- Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết)	"	498	6.000	157	31,51%	2,62%
4.2	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	37.379	83.000	38.259	102,35%	46,10%
4.2.1.	Khai thác biển	Tấn	31.113	68.500	33.615	108,04%	49,07%
	+ Sản lượng cá khai thác	Tấn	11.307	27.000	14.500	128,24%	53,70%
	Trong đó: - Loài	"					
	- ...	"					
	+ Sản lượng giáp xác khai thác	Tấn	4.440	8.500	4.100	92,34%	48,24%
	Trong đó: - Tôm...	"					
	- ...	"					
	+ SL nhuyễn thể khai thác	Tấn					
	Trong đó: - Loài	"					
	- ...	"					
	+ SL hải sản khác khai thác	"	15.366	33.000	15.015	97,71%	45,50%
4.2.2	Khai thác nội địa	Tấn	6.266	14.500	4.644	74,11%	32,03%
	Trong đó: - Cá các loại	"	3.004	6.800	2.300	76,58%	33,82%
	- Tôm các loại	"	2.169	4.700	1.650	76,07%	35,11%
	- Nhuyễn thể các loại	"					
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"					
	- Thủy sản khác	"	1.094	3.000	694	63,47%	23,13%